

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 17 – 7 – 2024
Về việc Ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2101/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 2250/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N đối với yêu cầu giải quyết phân tài sản chung: ông Trần Hoàng V, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số A, H, phường H, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (theo văn bản ủy quyền ngày 20/6/2023); (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965; (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1 đối với yêu cầu giải quyết phần tài sản chung: bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà C, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2023); (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn V1, sinh năm 1973;

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

(Ông Văn V1, bà M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, đơn đề ngày 20/3/2024).

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn N.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông N về phần tài sản là ông Trần Hoàng V cùng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị N1 chung sống với nhau vào năm 1994, trên cơ sở tự nguyện nhưng chưa đăng ký kết hôn. Năm 2021, ông và bà N1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/11/2021. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đầu năm 2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà N1 gây nợ, mâu thuẫn trong tiền bạc nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2022 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N1.

Về con chung, nợ chung: không có.

Về tài sản chung: 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda SH Mode, biển số đăng ký 71B4-549.49, do bà N1 đứng tên chủ xe và quản lý, sử dụng, giá trị còn lại 40.000.000 đồng; 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda Future, biển số đăng ký 71B1 – 610.25, do bà N1 đứng tên chủ xe nhưng hiện ông đang quản lý sử dụng, giá trị chiếc xe còn lại 10.000.000 đồng; 01 chiếc xe nhãn hiệu Hadosiva, biển số 71F8 – 9674, do ông N đứng tên chủ xe nhưng bà N1 đang quản lý, sử dụng, giá trị còn lại là 1.000.000 đồng. Tổng giá trị 03 chiếc xe là 51.000.000 đồng. Ông N đồng ý giao chiếc xe SH mode và chiếc xe Future cho bà N1 quản lý, sử dụng, ông nhận chiếc xe Hadosiva. Bà N1 hoàn lại cho ông giá trị chênh lệch với số tiền là 24.500.000 đồng.

Tài sản riêng gồm có:

- Thừa đất số 465, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.324,2m² (đo đạc thực tế là 2.960,3m²); Thừa đất số 395, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.159,9m² (đo đạc thực tế là 1.139,4m²); Thừa đất số 393, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.485,6m² (đo đạc thực tế 1.232,7m²) cùng tọa lạc ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Trần Văn N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các phần đất nêu trên có nguồn gốc là của bà nội ông N để lại cho ông N và ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 03/10/1997, trước khi ông N kết hôn với bà N1. Năm 2020, ông N cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành hộ ông Trần Văn N. Bà N1 không có bất kỳ công sức đóng góp nào đối với khối tài sản này. Ông N yêu cầu chia các phần đất nêu trên theo tỷ lệ 90/10, ông N được nhận 03 thửa đất và ông hoàn trả cho bà N1 10% giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

- 01 căn nhà trên trên thửa đất số 395, gồm mái che trước nhà có giá là 10.111.500 đồng; nhà chính là 186.767.438 đồng; nhà sau 215.539.800 đồng; mái che sau nhà 11.997.696 đồng; nhà vệ sinh 9.588.320 đồng. Tổng cộng là 434.004.754 đồng. Ông N yêu cầu chia căn nhà nêu trên theo tỷ lệ 90/10, ông N được nhận toàn bộ căn nhà và ông hoàn trả cho bà N1 10% giá trị nhà theo giá Hội đồng định giá đã định. Căn nhà trên đất trước đây là nhà cây thao lao do ông xây dựng vào năm 1997. Đến năm 2008, bão nhà hư hỏng nên ông N đã sửa chữa nhà, xây dựng tường, lợp mái, lát gạch nền, cột cây giữ nguyên. Khoảng năm 2010 – 2011 có xây dựng thêm phần nhà sau, nhà vệ sinh, mái che.

- 08 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k trị giá 80.000.000 đồng do bà N1 quản lý, cất giữ. Tiền gửi tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện G là 250.000.000 đồng do bà N1 đứng tên. Vàng và tiền do ông chưa cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên ông N xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền, vàng nêu trên. Ông sẽ khởi kiện bà N1 bằng một vụ kiện khác khi đã thu thập được tài liệu, chứng cứ.

Năm 2014, ông N bán phần đất 4.300m² tại xã C với giá 1,3 tỷ đồng để trả nợ cho bà N1, số tiền bán đất còn dư ông N, bà N1 cho ông Văn V1, bà M mượn 300.000.000 đồng. Năm 2020, ông N tiếp tục bán phần đất có diện tích 3.000m² với giá 1,4 tỷ đồng để trả nợ cho bà N1, số tiền còn dư ông N, bà N1 cho ông Văn V1, bà M mượn 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 500.000.000 đồng. Yêu cầu ông Văn V1, bà M trả lại cho ông N số tiền nêu trên, ông N đồng ý chia lại cho bà N1 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, do ông V1, bà M không thừa nhận có nợ ông N, bà N1 số tiền này nên ông N xin rút yêu cầu khởi kiện. Ông N sẽ khởi kiện bà M, ông Văn V1 bằng một vụ kiện khác khi đã thu thập được tài liệu, chứng cứ.

Ông N đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung, đơn yêu cầu chia tài sản chung sửa

đôi, bổ sung, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 và người đại diện theo ủy quyền của bà N1 về phần tài sản là bà Phan Thị Hồng H cùng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn N chung sống với nhau vào năm 1994, trên cơ sở tự nguyện nhưng chưa đăng ký kết hôn. Năm 2021, bà và ông N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/11/2021. Lý do trước đây không đăng ký kết hôn do ông N không đồng ý. Năm 1994, bà về chung sống với ông N và bà nội ông N. Năm 1996, bà nội mất. Năm 1997, bà cất nhà khác (là căn nhà hiện nay) để sinh sống. Năm 1998, bà chuyển về nhập chung hộ khẩu với ông N. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên đã sống ly thân từ ngày 19 tháng 9 năm 2022 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên bà đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung, nợ chung: không có.

Về tài sản chung gồm có 03 thửa đất như nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ thể: - Thửa đất số 465, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.324,2m² (đo đạc thực tế là 2.960,3m²); Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.159,9m² (đo đạc thực tế là 1.139,4m²); Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.485,6m² (đo đạc thực tế 1.232,7m²) cùng tọa lạc ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Trần Văn N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các phần đất nêu trên có nguồn gốc là của bà nội ông N để lại cho vợ chồng ông bà do bà N1 về chung sống với ông N năm 1994 và cùng ông N chăm sóc bà nội nên được bà nội cho đất. Bà N1 không đồng ý ông N chia 10% giá trị đất, bà N1 yêu cầu chia đôi mỗi người ½, yêu cầu ông N hoàn trả 50% giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định.

Trên thửa đất số 395 có 01 căn nhà là tài sản chung của vợ chồng do bà N1 và ông N xây dựng vào năm 2007 là nhà cây. Năm 2008, tu bổ xây dựng lại nhà tường, đến năm 2011 xây dựng hoàn chỉnh căn nhà. Căn nhà gồm mái che trước nhà có giá là 10.111.500 đồng; nhà chính là 186.767.438 đồng; nhà sau 215.539.800 đồng; mái che sau nhà 11.997.696 đồng; nhà vệ sinh 9.588.320 đồng. Tổng cộng là 434.004.754 đồng. Bà N1 yêu cầu chia đôi căn nhà, bà N1 nhận 50% giá trị căn nhà theo giá hội đồng định giá đã định, đồng ý giao nhà cho ông N quản lý, sử dụng. Đối với 05 cái hồ tròn chứa nước, đường đi vô nhà lót gạch vỉa hè, diện tích 15,6m² và hàng rào trụ bê tông chôn kéo lưới B40, diện tích 61,5m² thì bà N1 không có tranh chấp.

01 chiếc xe nhãn hiệu Honda SH Mode, biển số đăng ký 71B4-549.49, do bà N1 đứng tên chủ xe và quản lý, sử dụng, thống nhất giá trị còn lại 40.000.000 đồng; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda Future, biển số đăng ký 71B1 – 610.25, do bà N1 đứng tên chủ xe nhưng ông N đang quản lý sử dụng, thống nhất giá trị

chiếc xe còn lại 10.000.000 đồng; 01 chiếc xe nhãn hiệu Hadosiva, biển số 71F8 – 9674, do ông N đứng tên chủ xe nhưng bà N1 đang quản lý, sử dụng, giá trị còn lại là 1.000.000 đồng. Tổng giá trị 03 chiếc xe là 51.000.000 đồng. Bà N1 đồng ý nhận chiếc xe SH Mode và chiếc xe Future, đồng ý trả cho ông N chiếc xe Hadosiva. Bà N1 đồng ý hoàn lại cho ông N giá trị chênh lệch với số tiền là 24.500.000 đồng.

08 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k trị giá 80.000.000 đồng và tiền gửi tiết kiệm 250.000.000 đồng. Bà N1 không có giữ và ông N đã rút yêu cầu khởi kiện nên bà N1 không có ý kiến.

Ông N trình bày ông V1, bà M có mượn số tiền 500.000.000 đồng thì bà N1 không biết nên không có ý kiến.

Bà N1 đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn V1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày: Ông bà không có mượn tiền của ông N nên không đồng ý trả.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 217, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 33, 56, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với bà Nguyễn Thị N1.

Ông Trần Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị N1.

2. Về con chung, nợ chung: Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị N1 khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N và một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn đối với các thửa đất số 465, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.324,2m² (đo đạc thực tế là 2.960,3m², thửa 465a); Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.159,9m² (đo đạc thực tế là 1.139,4m², có 250m² đất ONT, thửa 395a) và căn

nhà gắn liền với đất (gồm nhà chính, nhà sau, nhà vệ sinh, mái che trước và sau nhà); Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.485,6m² (đo đạc thực tế 1.232,7m², thửa 393a) cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N1 30% giá trị các thửa đất số 465a, 395a, 393a với số tiền là 941.340.000đ (Chín trăm bốn mươi một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng), đã bao gồm cây trồng trên đất và 50% giá trị căn nhà trên thửa đất số 395a với số tiền là 217.002.377đ (Hai trăm mười bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng). Tổng giá trị nhà và đất bà N1 được nhận là 1.158.342.377đ (Một tỷ một trăm năm mươi tám triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng).

Ông Trần Văn N được nhận và được trọn quyền sở hữu đối với các thửa đất số 465a, tờ bản đồ số 32, diện tích là 2.960,3m²; Thửa đất số 393a, tờ bản đồ số 38, diện tích là 1.232,7m²; Thửa đất số 395a, tờ bản đồ số 38, diện tích là 1.139,4m² (có 250m² đất ONT) và căn nhà gắn liền với đất (gồm nhà chính, nhà sau, nhà vệ sinh, mái che trước và sau nhà), cùng toàn bộ tài sản trên đất sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho bà N1.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp cho ông N cho phù hợp với bản án đã tuyên khi ông N có yêu cầu.

- Buộc bà Nguyễn Thị N1 giao cho ông Trần Văn N 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Hadosiva, biển số 71F8 – 9674 cùng với bản gốc giấy đăng ký mô tô, xe máy số 0002834 do ông N đứng tên chủ xe. Ông N được trọn quyền sở hữu đối với chiếc xe máy nêu trên.

- Buộc ông Trần Văn N giao cho bà Nguyễn Thị N1 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, số loại Future, biển số đăng ký 71B1 – 610.25 cùng với bản gốc giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 064172 do bà N1 đứng tên chủ xe. Giao cho bà N1 được nhận chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, biển số đăng ký 71B4-549.49, do bà N1 đứng tên chủ sử dụng.

- Buộc bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Văn N số tiền 24.500.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị N1 được trọn quyền sở hữu chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, biển số đăng ký 71B4-549.49 và chiếc xe nhãn hiệu Honda, số loại Future, biển số đăng ký 71B1 – 610.25 sau khi đã hoàn trả cho ông N xong số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức

lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 chia số tiền gửi tiết kiệm 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), 08 chỉ vàng 24k, 12 chỉ vàng 18k và yêu cầu bà Nguyễn Thị M, ông Lê Văn V1 có trách nhiệm trả số tiền nợ 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/4/2024, nguyên đơn ông Trần Văn N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Yêu cầu định giá lại toàn bộ tài sản tranh chấp; trừ phần diện tích đất là 2.000m² để thờ cúng hương quả (có 300m² thổ cư); trừ 1.200m² đất thờ cúng liệt sĩ; trừ phần lối đi diện tích 500m² đã bán cho bà Trần Thị M1 (cô ruột ông N); trừ 300m² đất mồ mả theo quy định (vì trên đất có 11 mồ mả). Sau khi khấu trừ thì ông chỉ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N1 10% giá trị tài sản còn lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Văn N rút kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản; giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo còn lại. Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 và người đại diện theo ủy quyền của bà N1 không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông N và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung rút kháng cáo của ông N về yêu cầu định giá lại tài sản chung.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn N; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

Về tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Văn N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N1 tự chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến năm 2021, ông bà mới thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/11/2021 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, đến năm 2019 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông N cho rằng bà N1 gây nợ, dẫn đến mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc nên hai bên đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Ông N xác định tình cảm giữa ông và bà N1 không còn nên ông yêu cầu xin ly hôn và được sự đồng ý của bà N1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà N1 đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, từ đó chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà N1 là có căn cứ được quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông N, bà N1 khai không có con chung, nợ chung nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết về chia tài sản chung vợ chồng. Do không đồng ý về phần chia tài sản chung là quyền sử dụng đất nên ông N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác của Quyết định bản án sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn N về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất:

[2.1] Ông N kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm định giá tài sản (đất) là quá cao so với mức bình quân tại địa phương nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông N tự nguyện rút kháng cáo về yêu cầu định giá lại tài sản chung của ông N và bà N1, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng cáo này theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa.

[2.2] Ông N kháng cáo yêu cầu xác định lại tài sản trước khi chia tài sản, nhận thấy: Đối với tài sản là các thửa đất số 465, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.324,2m² (đo đạc thực tế là 2.960,3m²); Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.159,9m² (đo đạc thực tế là 1.139,4m²); Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.485,6m² (đo đạc thực tế 1.232,7m²) cùng tọa lạc ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do hộ ông Trần Văn N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, ông N cho rằng đây là tài sản riêng của ông được bà nội cho, bà N1 không có công sức đóng góp gì trên đất nên chỉ đồng ý chia cho bà N1 10% giá trị đất. Còn bà N1 cho rằng bà và ông N sống chung, chăm sóc, nuôi

dưỡng bà nội đến khi qua đời nên được bà nội cho đất, đây là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu được nhận 50% giá trị đất. Xét thấy, ông N và bà N1 đều thừa nhận thống nhất đất có nguồn gốc là của bà nội ông N để lại. Năm 1994, bà N1 về chung sống với ông N và bà nội ông N. Mặc dù ông N, bà N1 chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng ông bà đã phát sinh quan hệ vợ chồng, bà N1 thực nghĩa vụ của người vợ đối với gia đình ông N, chăm sóc nuôi dưỡng bà nội ông N. Theo hồ sơ thể hiện ngày 03/10/1997, ông N được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 12.432m². Năm 2004, ông N cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông N thành hộ ông Trần Văn N với diện tích là 9.102,5m². Ngày 20/11/2020, hộ ông N được Sở T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng là các thửa đất số 465 (3.324,2m²); Thửa đất số 395 (1.159,9m²) và thửa đất số 393 (1.485,6m²). Thời điểm ông N được cấp quyền sử dụng đất, bà N1 đã về sinh sống với ông N.

Tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*”.

Mặt khác, theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ngày 25/01/2015 ông N, bà N1 có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Mỹ D. Ngày 08/12/2020, ông N, bà N1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Bùi Hồng N2, bà Nguyễn Thị Kim H1. Hai hợp đồng nêu trên do bà N1, ông N ký chuyển nhượng thì xem như ông N đã thừa nhận các phần đất đã chuyển nhượng cũng là tài sản chung của ông N, bà N1.

Ngoài ra, theo phiếu trả hồ sơ ngày 22/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G có ý kiến không thể đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp từ hộ ông N sang ông N do năm 2004 khi thực hiện thủ tục đổi sổ theo số liệu đo đạc tọa độ, trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20/9/2001 ông N ký tên được Ủy ban nhân dân xã C xác nhận có thể hiện tên vợ là bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965 nên không đủ điều kiện điều chỉnh từ hộ ông N sang ông N. Như vậy, thời điểm ông N cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004, bà N1 đã có tên trong hộ. Bà N1 chung sống với ông N từ năm 1994 đến nay đã gần 30 năm. Vì vậy, bà N1 có công sức trong việc gìn giữ, tôn tạo khối tài sản nêu trên nên đây được xem là tài sản chung của vợ chồng. Ông N cho rằng các thửa đất số 465, 395, 393 là tài sản riêng của ông, ông chỉ đồng ý chia cho bà N1 10% giá trị đất nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Tại khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình có quy định: “*Tài sản chung của vợ, chồng được chia đôi nhưng có tính đến yếu tố công sức đóng góp*”.

của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập”.

[2.3] Xét thấy, các phần đất nêu trên có nguồn gốc đất là của gia đình ông N do bà nội ông N để lại, không phải do ông N, bà N1 tạo lập trong thời gian chung sống nên được xem là ông N có công sức đóng góp nhiều hơn. Như vậy, bà N1 yêu cầu được nhận 50% giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định là không phù hợp, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1 chia cho bà N1 30% giá trị đất là phù hợp, cụ thể như sau:

Theo biên bản định giá tài sản các phần đất trên có giá trị là:

Thửa 395a, diện tích 1.139,4m² có giá là (250m² đất ONT vị trí 1 x 1.300.000 đồng/m²) + (889,4m² đất CLN vị trí 1 x 800.000 đồng/m²) = 1.036.520.000 đồng.

Thửa 393a, diện tích 1.232,7m² có giá là (994,6m² đất CLN vị trí 1 x 800.000 đồng/m²) + (238,1m² đất CLN vị trí 2 x 480.000 đồng/m²) = 909.968.000 đồng.

Thửa 465a, diện tích 2.960,3m² có giá trị là (939,6m² vị trí 2 x 480.000 đồng/m²) + (1.171m² vị trí 3 x 400.000 đồng/m²) + (849,7m² vị trí 4 x 320.000 đồng/m²) = 1.191.312.000 đồng.

Tổng giá trị là 3.137.800.000 đồng, giá trên đã bao gồm cây trồng trên đất không bao gồm nhà ở, công trình vật kiến trúc. Phần tài sản bà N1 được nhận có giá trị là 3.137.800.000 đồng x 30% = 941.340.000 đồng. Buộc ông N có trách nhiệm hoàn trả cho bà N 30% giá trị đất với số tiền là 941.340.000 đồng. Ông N được trọn quyền sở hữu 03 thửa đất số 395a, 393a, 465a cùng với cây trồng trên đất sau khi đã hoàn trả cho bà N1 số tiền nêu trên. Phần tài sản ông N được nhận có giá trị là 3.137.800.000 đồng - 941.340.000 đồng = 2.196.460.000 đồng.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông N giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xác định lại tài sản (trừ diện tích 2.000m² để thờ cúng hương quả trong đó có 300m² thổ cư; trừ 300m² đất mồ mã, trừ 1.200m² để thờ cúng liệt sỹ Trần Văn Đ, trừ phần đất 500m² đã bán cho bà Trần Thị M1) còn lại bao nhiêu thì chia 10% giá trị đất cho bà N1, kháng cáo này của ông N là không có cơ sở. Bởi lẽ, khi làm đơn khởi kiện xin ly hôn, quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm ở giai đoạn tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì ông N trình bày tài sản chung là các thửa đất nêu trên, ông chỉ đồng ý chia cho bà N1 10% giá trị tài sản chung chứ không có trình bày những nội dung mà ông N nêu trong đơn kháng cáo.

[3] Xét thấy, ông N kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm, do đó toàn bộ kháng cáo của ông N không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn N; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Trần Văn N không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Trần Văn N là con liệt sỹ và là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm (theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn N;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 56/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng cáo của ông Trần Văn N về yêu cầu định giá lại tài sản chung của ông và bà Nguyễn Thị N1.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 217, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 33, 56, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N đối với bà Nguyễn Thị N1.

Ông Trần Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị N1.

2. Về con chung, nợ chung: Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị N1 khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N và một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn đối với các thửa đất số 465, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.324,2m² (đo đạc thực tế là 2.960,3m², thửa 465a); Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 38, diện tích

1.159,9m² (đo đạc thực tế là 1.139,4m², có 250m² đất ONT, thửa 395a) và căn nhà gắn liền với đất (gồm nhà chính, nhà sau, nhà vệ sinh, mái che trước và sau nhà); Thửa đất số 393, tờ bản đồ số 38, diện tích 1.485,6m² (đo đạc thực tế 1.232,7m², thửa 393a) cùng tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Buộc ông Trần Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N1 30% giá trị các thửa đất số 465a, 395a, 393a với số tiền là 941.340.000 (Chín trăm bốn mươi một triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng, đã bao gồm cây trồng trên đất và 50% giá trị căn nhà trên thửa đất số 395a với số tiền là 217.002.377 (Hai trăm mười bảy triệu không trăm lẻ hai nghìn ba trăm bảy mươi bảy) đồng. Tổng giá trị nhà và đất bà N1 được nhận là 1.158.342.377 (Một tỷ một trăm năm mươi tám triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi bảy) đồng.

3.3. Ông Trần Văn N được nhận và được trọn quyền sở hữu đối với các thửa đất số 465a, tờ bản đồ số 32, diện tích là 2.960,3m²; Thửa đất số 393a, tờ bản đồ số 38, diện tích là 1.232,7m²; Thửa đất số 395a, tờ bản đồ số 38, diện tích là 1.139,4m² (có 250m² đất ONT) và căn nhà gắn liền với đất (gồm nhà chính, nhà sau, nhà vệ sinh, mái che trước và sau nhà), cùng toàn bộ tài sản trên đất sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền cho bà N1.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp cho ông N cho phù hợp với bản án đã tuyên khi ông N có yêu cầu.

3.4. Buộc bà Nguyễn Thị N1 giao cho ông Trần Văn N 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Hadosiva, biển số 71F8 – 9674 cùng với bản gốc giấy đăng ký mô tô, xe máy số 0002834 do ông N đứng tên chủ xe. Ông N được trọn quyền sở hữu đối với chiếc xe máy nêu trên.

3.5. Buộc ông Trần Văn N giao cho bà Nguyễn Thị N1 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, số loại Future, biển số đăng ký 71B1 – 610.25 cùng với bản gốc giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 064172 do bà N1 đứng tên chủ xe. Giao cho bà N1 được nhận chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, biển số đăng ký 71B4-549.49, do bà N1 đứng tên chủ sử dụng.

3.6. Buộc bà Nguyễn Thị N1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Văn N số tiền 24.500.000 (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị N1 được trọn quyền sở hữu chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, biển số đăng ký 71B4-549.49 và chiếc xe nhãn hiệu Honda, số loại Future, biển số đăng ký 71B1 – 610.25 sau khi đã hoàn trả cho ông N xong số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức

lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 chia số tiền gửi tiết kiệm 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng, 08 chỉ vàng 24k, 12 chỉ vàng 18k và yêu cầu bà Nguyễn Thị M, ông Lê Văn V1 có trách nhiệm trả số tiền nợ 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

5. Về chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng là 7.029.000 (Bảy triệu không trăm hai mươi chín nghìn đồng), ông N đã tạm ứng nộp xong. Buộc bà N1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông N $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 3.514.500 (Ba triệu năm trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng).

6. Về án phí:

6.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Trần Văn N được miễn nộp. Hoàn trả cho ông Trần Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 41.260.000 (Bốn mươi một triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0001649, số 0001648 và số 0001647 cùng ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

6.2. Bà Nguyễn Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 47.515.000 (Bốn mươi bảy triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp tổng cộng là 9.513.000 (Chín triệu năm trăm mười ba nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004918 ngày 05 tháng 4 năm 2024 và số 0002765 ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà N1 còn phải nộp tiếp số tiền 38.002.000 (Ba mươi tám triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng).

7. Án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn N được miễn án phí phúc thẩm (do ông N là con liệt sỹ và là người cao tuổi).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Văn Ngọt